

Số: 1283 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Tổng cục Thống kê

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 79/TB-BKHĐT ngày 23/9/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Tổng cục Thống kê (theo biểu đính kèm).

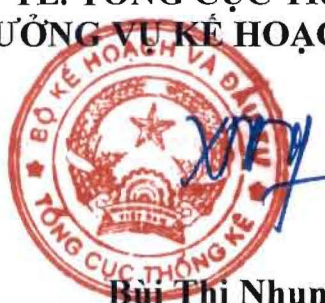
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *ck*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán (danh sách kèm theo);
- Vụ TKTH và PBTTHK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



Bùi Thị Nhung

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-TCTK ngày 08/10/2024 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Tổng cục Thống kê (cấp 2) đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và Thông báo thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2023, như sau:

1. Số dư kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 17.207.833.085 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 3.572.028.112 đồng
2. Dự toán được giao trong năm 2023:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 1.581.541.958.000 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 14.793.000.000 đồng
3. Kinh phí quyết toán trong năm 2023:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 1.540.869.190.177 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 7.968.276.386 đồng
4. Kinh phí giảm trong năm 2023: 16.538.295.468 đồng (Nguồn ngân sách trong nước)
 - Đã nộp NSNN: 9.955.808 đồng
 - Còn phải nộp NSNN: 31.695.150 đồng
 - Hủy dự toán tại KBNN: 16.496.644.510 đồng
5. Số dư kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024
 - 5.1 Nguồn ngân sách trong nước: 41.342.305.440 đồng, gồm:
 - a) Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ/kinh phí thường xuyên của các đơn vị được chuyển sang năm sau theo quy định 41.202.305.440 đồng, gồm:
 - Chi quản lý hành chính: 41.103.427.425 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương chưa chi hết và nguồn kinh phí thường xuyên là 98.878.015 đồng.
 - b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: 140.000.000 đồng là kinh phí đề tài khoa học đang trong thời gian thực hiện.
 - 5.2 Nguồn vốn viện trợ: 1.698.481.340 đồng.

Chương 013

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-TCTK ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.548.837.466.563	1.548.837.466.563	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.540.869.190.177	1.540.869.190.177	0
1	Chi quản lý hành chính	1.493.743.341.700	1.493.743.341.700	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	956.350.954.491	956.350.954.491	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	537.392.387.209	537.392.387.209	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.412.655.681	6.412.655.681	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.110.000.000	2.110.000.000	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.270.000.000	1.270.000.000	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	840.000.000	840.000.000	0
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.167.121.985	3.167.121.985	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.135.533.696	1.135.533.696	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	21.620.301.697	21.620.301.697	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.648.000.000	14.648.000.000	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.972.301.697	6.972.301.697	0
4	Chi hoạt động kinh tế	16.850.649.476	16.850.649.476	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.988.414.713	10.988.414.713	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.862.234.763	5.862.234.763	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	627.613.623	627.613.623	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	627.613.623	627.613.623	0
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1.614.628.000	1.614.628.000	0
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới	1.338.670.000	1.338.670.000	0
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	275.958.000	275.958.000	0
II	Nguồn vốn viện trợ	7.968.276.386	7.968.276.386	0
	Chi hoạt động kinh tế	7.968.276.386	7.968.276.386	0

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	Văn phòng Tổng Cục thống kê	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
1	2	6 = 7+...+78	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0	0
I	Số thu phí, lệ phí		0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.548.837.466.563	120.403.769.444	62.469.899.096
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.540.869.190.177	120.403.769.444	62.469.899.096
1	Chi quản lý hành chính	1.493.743.341.700	117.264.241.981	62.469.899.096
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	956.350.954.491	81.651.855.027	38.010.979.716
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	537.392.387.209	35.612.386.954	24.458.919.380
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.412.655.681	1.940.000.000	
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.110.000.000	1.470.000.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.270.000.000	1.030.000.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	840.000.000	440.000.000	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.167.121.985		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.135.533.696	470.000.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	21.620.301.697	340.224.840	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.648.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.972.301.697	340.224.840	0
4	Chi hoạt động kinh tế	16.850.649.476	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.988.414.713		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.862.234.763		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	627.613.623	627.613.623	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	627.613.623	627.613.623	
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0		
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1.614.628.000	231.689.000	
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới	1.338.670.000	231.689.000	
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	275.958.000		
II	Nguồn vốn viện trợ	7.968.276.386	0	0
	Chi hoạt động kinh tế	7.968.276.386		

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang
1	2	9	10	11	12
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.643.668.573	19.180.837.910	14.475.808.784	15.121.590.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.643.668.573	19.180.837.910	14.475.808.784	15.121.590.000
1	Chi quản lý hành chính	20.628.668.573	19.172.837.910	14.467.808.784	15.113.590.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.280.310.389	14.769.000.000	10.487.000.000	9.706.681.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.348.358.184	4.403.837.910	3.980.808.784	5.406.909.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La
1	2	13	14	15	16
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.971.958.495	17.229.520.078	15.859.942.722	18.697.245.100
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.971.958.495	17.229.520.078	15.859.942.722	18.697.245.100
1	Chi quản lý hành chính	16.960.958.495	17.221.520.078	15.848.942.722	18.686.245.100
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.284.863.771	12.381.698.720	10.925.860.000	13.368.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.676.094.724	4.839.821.358	4.923.082.722	5.317.745.100
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn
1	2	17	18	19	20
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.154.000.000	18.805.286.361	17.835.763.026	18.067.657.775
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.154.000.000	18.805.286.361	17.835.763.026	18.067.657.775
1	Chi quản lý hành chính	18.143.000.000	18.797.286.361	17.824.763.026	18.056.657.775
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.616.000.000	12.629.000.000	11.171.000.000	12.842.880.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.527.000.000	6.168.286.361	6.653.763.026	5.213.777.775
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc
1	2	21	22	23	24
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.911.941.805	21.908.000.000	21.309.949.966	17.246.256.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.911.941.805	21.908.000.000	21.309.949.966	17.246.256.000
1	Chi quản lý hành chính	21.903.941.805	21.897.000.000	21.171.949.966	17.238.256.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.252.941.816	13.511.000.000	13.435.302.966	11.428.256.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.650.999.989	8.386.000.000	7.736.647.000	5.810.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	130.000.000	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	130.000.000	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			130.000.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.000.000	11.000.000	8.000.000	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	11.000.000	8.000.000	8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê thành phố Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên
1	2	25	26	27	28
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	0	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.456.374.885	22.913.225.773	27.474.330.000	17.330.937.944
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.456.374.885	22.913.225.773	27.474.330.000	17.330.937.944
1	Chi quản lý hành chính	16.448.374.885	22.902.225.773	27.474.330.000	17.330.937.944
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.338.797.596	15.035.000.000	18.956.000.000	12.093.600.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.109.577.289	7.867.225.773	8.518.330.000	5.237.337.944
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.000.000	11.000.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	11.000.000		
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục thống kê tỉnh Ninh Bình
I	2	29	30	31	32
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.369.323.800	14.752.856.065	20.238.593.821	17.779.930.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.369.323.800	14.752.856.065	20.238.593.821	17.779.930.000
1	Chi quản lý hành chính	20.269.323.800	14.752.856.065	20.238.593.821	17.779.930.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.767.759.100	9.237.546.039	12.791.000.000	11.317.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.501.564.700	5.515.310.026	7.447.593.821	6.462.730.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	100.000.000	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	100.000.000	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	100.000.000			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình
1	2	33	34	35	36
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	43.318.934.000	35.332.900.000	21.704.659.242	16.760.400.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	43.318.934.000	35.332.900.000	21.704.659.242	16.760.400.000
1	Chi quản lý hành chính	43.303.934.000	35.324.900.000	21.689.659.242	16.745.400.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.977.934.000	22.862.900.000	15.010.741.939	11.006.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.326.000.000	12.462.000.000	6.678.917.303	5.739.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	8.000.000	15.000.000	15.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	8.000.000	15.000.000	15.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê Thành Phố Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam
1	2	37	38	39	40
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.723.130.932	17.242.933.103	17.553.115.016	25.968.377.776
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.723.130.932	17.242.933.103	17.553.115.016	25.968.377.776
1	Chi quản lý hành chính	17.708.130.932	17.227.933.103	17.553.115.016	25.960.377.776
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.946.111.000	11.183.259.632	11.003.000.000	18.644.231.225
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.762.019.932	6.044.673.471	6.550.115.016	7.316.146.551
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	15.000.000	0	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	15.000.000		8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa
1	2	41	42	43	44
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.360.000.000	21.139.500.000	16.659.542.702	17.841.404.579
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.360.000.000	21.139.500.000	16.659.542.702	17.841.404.579
1	Chi quản lý hành chính	21.345.000.000	21.124.500.000	16.644.542.702	17.833.404.579
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.836.000.000	13.428.500.000	11.376.674.865	11.827.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.509.000.000	7.696.000.000	5.267.867.837	6.006.004.579
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	15.000.000	15.000.000	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	15.000.000	15.000.000	8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai
1	2	45	46	47	48
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.423.725.076	17.719.770.478	17.709.101.784	23.999.399.377
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.423.725.076	17.719.770.478	17.709.101.784	23.999.399.377
1	Chi quản lý hành chính	14.415.725.076	17.704.770.478	17.701.101.784	23.988.399.377
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.622.000.000	11.410.770.478	12.891.563.500	17.414.341.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.793.725.076	6.294.000.000	4.809.538.284	6.574.058.377
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.000.000	15.000.000	8.000.000	11.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	15.000.000	8.000.000	11.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước
1	2	49	50	51	52
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.182.139.152	16.693.516.996	20.323.000.000	17.668.607.395
1	Nguồn ngân sách trong nước	25.182.139.152	16.693.516.996	20.323.000.000	17.668.607.395
1	Chi quản lý hành chính	25.167.139.152	16.685.516.996	20.312.000.000	17.657.607.395
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.627.881.370	11.790.996.142	13.666.000.000	12.580.729.318
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.539.257.782	4.894.520.854	6.646.000.000	5.076.878.077
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	8.000.000	11.000.000	11.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục thống kê tỉnh Tây Ninh	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu
1	2	53	54	55	56
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.139.568.472	20.347.591.524	23.201.735.493	16.260.404.850
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.139.568.472	20.347.591.524	23.201.735.493	16.260.404.850
1	Chi quản lý hành chính	15.131.568.472	20.332.591.524	23.194.212.493	16.252.404.850
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.292.875.850	11.401.593.814	13.568.567.430	10.263.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.838.692.622	8.930.997.710	9.625.645.063	5.989.404.850
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.000.000	15.000.000	7.523.000	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	15.000.000	7.523.000	8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre
1	2	57	58	59	60
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	57.627.668.518	20.961.495.706	19.670.738.157	16.826.838.817
I	Nguồn ngân sách trong nước	57.627.668.518	20.961.495.706	19.670.738.157	16.826.838.817
1	Chi quản lý hành chính	57.612.668.518	20.946.495.706	19.659.738.157	16.826.838.817
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	28.733.700.000	13.952.620.978	13.385.659.831	11.532.859.312
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.878.968.518	6.993.874.728	6.274.078.326	5.293.979.505
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.000.000	15.000.000	11.000.000	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000	15.000.000	11.000.000	
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang
1	2	61	62	63	64
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.374.697.792	15.991.688.822	18.613.342.000	18.851.381.820
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.374.697.792	15.991.688.822	18.613.342.000	18.851.381.820
1	Chi quản lý hành chính	15.374.697.792	15.991.688.822	18.602.342.000	18.756.381.820
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.325.000.000	11.017.352.000	13.084.700.000	13.207.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.049.697.792	4.974.336.822	5.517.642.000	5.549.381.820
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	80.000.000
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	80.000.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				80.000.000
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	11.000.000	15.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	11.000.000	15.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục thống kê tỉnh Sóc Trăng
1	2	65	66	67	68
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.844.385.927	17.343.577.898	14.565.581.061	17.409.949.532
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.844.385.927	17.343.577.898	14.565.581.061	17.409.949.532
1	Chi quản lý hành chính	23.833.385.927	17.328.577.898	14.554.581.061	17.398.949.532
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.543.021.943	11.910.732.595	9.675.000.000	12.476.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.290.363.984	5.417.845.303	4.879.581.061	4.922.949.532
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.000.000	15.000.000	11.000.000	11.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000.000	15.000.000	11.000.000	11.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trường Cao đẳng Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê II
1	2	69	70	71	72
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.787.531.590	17.192.278.000	9.393.314.789	10.343.135.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.787.531.590	17.192.278.000	9.393.314.789	10.343.135.000
1	Chi quản lý hành chính	13.776.531.590	17.181.278.000	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.533.700.000	11.667.000.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.242.831.590	5.514.278.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.000.000	11.000.000	9.393.314.789	10.343.135.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			7.984.000.000	6.664.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000.000	11.000.000	1.409.314.789	3.679.135.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê	Tạp chí con Số và Sự Kiện	Viện Khoa học Thống kê	Nhà Xuất bản Thống kê
1	2	73	74	75	76
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	81.951.324.866	4.111.907.000	5.690.283.949	4.810.708.800
I	Nguồn ngân sách trong nước	81.951.324.866	4.111.907.000	5.690.283.949	4.810.708.800
1	Chi quản lý hành chính	69.067.878.153	206.000.000	746.524.200	4.810.708.800
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.383.104.129			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	58.684.774.024	206.000.000	746.524.200	4.810.708.800
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	4.162.655.681	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	330.000.000	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			110.000.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			220.000.000	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			3.167.121.985	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			665.533.696	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	181.000.000	0	781.104.068	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	181.000.000		781.104.068	
4	Chi hoạt động kinh tế	11.825.414.713	3.400.000.000	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.972.414.713	1.016.000.000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.853.000.000	2.384.000.000		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	877.032.000	505.907.000		
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới	877.032.000	229.949.000		
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		275.958.000		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Dự án kinh sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2022-2026	Dự án VNM10P04	Dự án Chia sẻ
1	2	77	78	78
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	512.968.274	5.508.542.875	3.572.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	444.632.274	1.180.602.489	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi hoạt động kinh tế	444.632.274	1.180.602.489	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	444.632.274	1.180.602.489	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới			
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
II	Nguồn vốn viện trợ	68.336.000	4.327.940.386	3.572.000.000
	Chi hoạt động kinh tế	68.336.000	4.327.940.386	3.572.000.000

DANH SÁCH ĐƠN VỊ DỰ TOÁN GỬI QUYẾT ĐỊNH

TT	ĐƠN VỊ
1	Văn phòng Tổng cục
2	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê
3	Các Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
4	Nhà Xuất bản Thống kê
5	Tạp chí Con số và Sự kiện
6	Viện Khoa học Thống kê
7	Trường Cao đẳng Thống kê
8	Trường Cao đẳng Thống kê II
9	Ban quản lý Dự án chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026 (Vụ Thống kê Xã hội môi trường)
10	Ban quản lý Dự án VNM10P04 (Vụ Thống kê Dân số và lao động)